

23 Tháng Sáu 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn



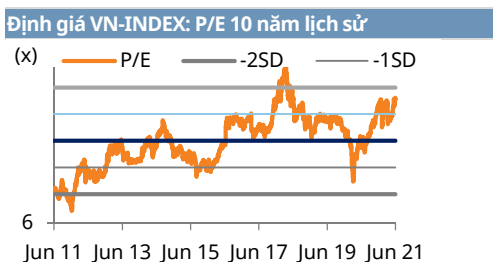
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,376.87	-0.22	7.24	58.59
HNX	315.80	-0.41	5.98	175.49
UPCOM	90.04	-0.07	10.3	58.96
MSCI EM	1,346.84	-0.27	1.26	32.74
NIKKEI	28,874.89	-0.03	1.97	28.05
HANG	28,808.65	1.76	1.23	15.66
KOSPI	3,276.19	0.38	3.79	53.72
FTSE	7,088.21	-0.03	1.00	12.15
S&P 500	4,246.44	0.51	2.18	35.61
NASDAQ	14,253.27	0.79	5.81	40.68

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.76	2.77	14.98
SET INDEX	29.90	1.71	5.98
JCI INDEX	31.35	1.51	5.83
PCOMP	29.57	1.70	5.95

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.10	1	-3	-90
10 năm	2.20	1	-14	-81

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,027	-0.06	0.13	0.76
US\$/KRW	1,138	-0.51	-0.94	6.25
US\$/JPY	111	-0.20	-1.91	-3.92
US\$/EUR	0.84	0.04	2.35	-5.27
US\$/GBP	0.72	-0.13	1.36	-10.35
US\$/SGD	1.35	-0.12	-1.34	3.35

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	860	999	489
HNX	128	167	67
UPCOM	67	70	30



Nhận định thị trường

Lấy đà vượt ngưỡng 1,400?

Trái ngược với chiều tăng điểm của chứng khoán Mỹ, VN-Index đã có phiên giao dịch điều chỉnh mặc dù đã trải qua phiên tăng điểm trước đó. VN-Index đóng cửa ghi nhận mức giảm 3,1 điểm tương ứng với mức 0,22%, chốt ở mốc 1,376 điểm.

Nhóm cổ phiếu ngân hàng trong VN30 là động lực giúp cho chỉ số này đóng cửa vẫn duy trì sắc xanh và hỗ trợ thu hẹp đà giảm chung của thị trường. VCB, VPB và CTG là 3 mã đứng đầu danh sách đóng góp tích cực lên chiều tăng điểm với điểm số đóng góp lần lượt 2,1 điểm; 2,0 điểm và 0,8 điểm. Ở chiều ngược lại, GVR và PLX là những mã đã tác động lên chiều giảm điểm với điểm số lần lượt 0,9 điểm và 0,7 điểm.

Điểm sáng của thị trường là trạng thái mua ròng của khối ngoại duy trì phiên thứ 2 liên tiếp trên sàn HSX, điều này cũng giúp cho tổng giá trị mua ròng của khối ngoại trên cả 2 sàn HSX và HNX đạt gần 180 tỷ. Dẫn đầu ở chiều mua là VHM và VCB với giá trị lần lượt đạt 108 tỷ và 54 tỷ. Ở chiều ngược lại, VPB và VRE là 2 mã bán ròng mạnh nhất với giá trị lần lượt là 55 tỷ và 37 tỷ.

Điểm số đánh giá kỹ thuật của Mirae Asset có sự thay đổi mạnh với VN-Index khi từ mức đánh giá +5 điểm KHẢ QUAN trong phiên trước xuống còn mức +0 điểm TRUNG TÍNH trong phiên ngày hôm nay.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-4	TIÊU CỰC
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

B
U
y (*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

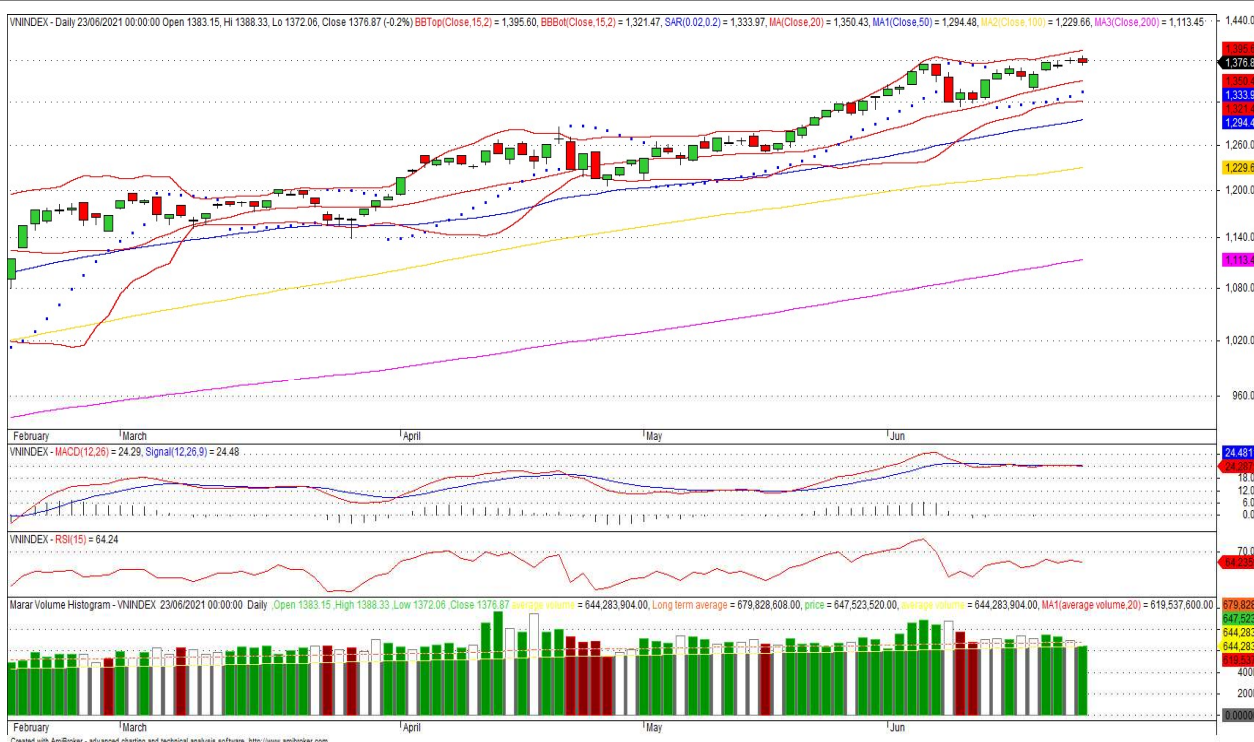
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (23/06/2021)	Kháng cự 1	1.400
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.500
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.200

VN-Index rung lắc mạnh khi gần tới vùng ngưỡng kháng cự 1,400 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

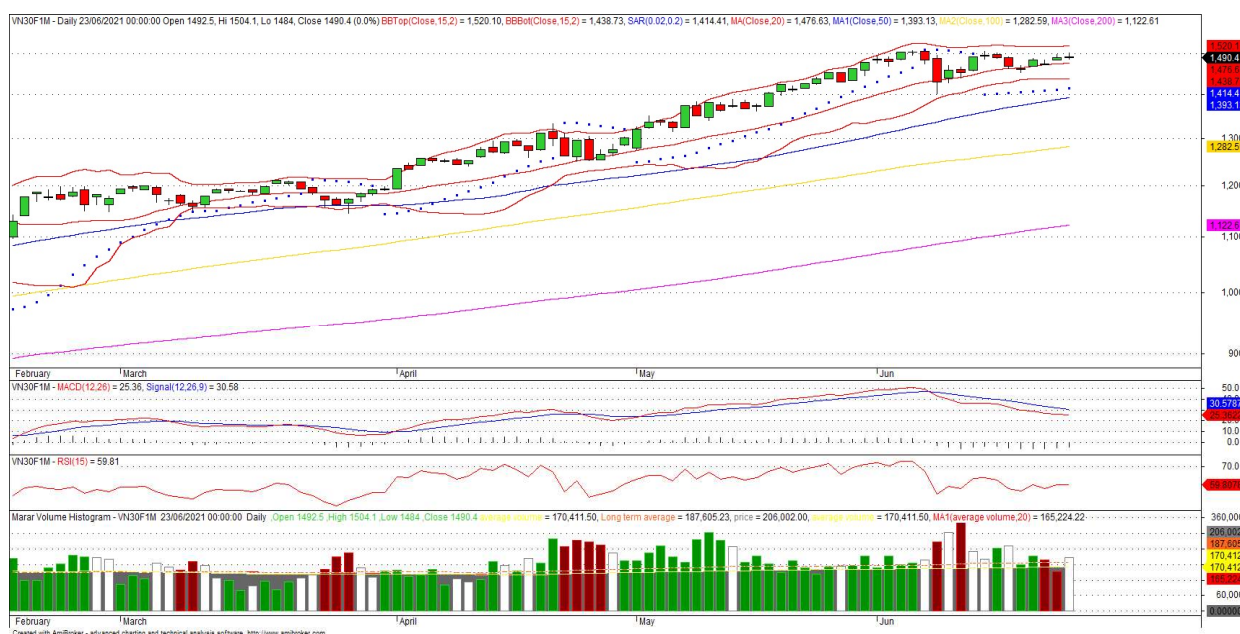
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (23/06/2021)	1.490	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.600
VN30 - đóng cửa	1.489	Hỗ trợ 1	1.400
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+1,6	Hỗ trợ 2	1.300

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M giảm co mạnh ở vùng giá lịch sử

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	19	9,739,160	4	KHẢ QUAN	5,638	13.6	1.2
ACB	35.8	11,817,710	3	TRUNG TÍNH	96,730	11.2	2.6
AGR	13.45	3,328,915	-4	TIÊU CỰC	2,841	23.5	1.4
APS	15.2	2,653,685	0	TRUNG TÍNH	593	6.7	1.4
ART	10.2	7,538,340	-6	TIÊU CỰC	989	37.8	0.9
BID	45.4	4,781,125	-2	TRUNG TÍNH	182,600	22.2	2.3
BSI	21.4	2,384,065	-2	TRUNG TÍNH	2,602	10.4	1.7
BSR	21.1	24,387,056	0	TRUNG TÍNH	65,421	#N/A N/A	2.1
BVH	58.8	1,434,185	0	TRUNG TÍNH	43,649	23.1	2.1
BVS	28.9	1,391,635	2	TRUNG TÍNH	2,087	11.1	1.1
CEO	10.5	4,809,060	0	TRUNG TÍNH	2,702	#N/A N/A	0.9
CII	19.6	3,005,210	6	KHẢ QUAN	4,682	352.3	1.0
CTG	52.7	16,050,640	0	TRUNG TÍNH	196,223	11.1	2.2
CTR	73.8	667,300	3	TRUNG TÍNH	6,858	24.5	6.5
CTS	22.3	2,238,745	-4	TIÊU CỰC	2,373	9.1	1.6
DBC	60.2	2,353,150	0	TRUNG TÍNH	6,937	4.8	1.5
DCM	20.15	4,768,300	0	TRUNG TÍNH	10,667	18.0	1.7
DDV	14.8	3,394,090	-2	TRUNG TÍNH	2,162	75.9	1.7
DGC	79.5	1,178,000	2	TRUNG TÍNH	13,601	14.4	3.3
DIG	25.7	6,720,315	-4	TIÊU CỰC	10,534	13.8	2.2
DPM	22.45	2,418,725	0	TRUNG TÍNH	8,785	11.6	1.1
DRC	30.4	2,245,975	2	TRUNG TÍNH	3,611	12.8	2.1
DXG	23.7	14,442,565	-6	TIÊU CỰC	12,283	#N/A N/A	1.8
FIT	14.95	9,906,215	-4	TIÊU CỰC	3,808	55.9	1.2
FLC	13.7	32,463,170	0	TRUNG TÍNH	9,727	7.1	1.0
FPT	84.9	2,685,540	2	TRUNG TÍNH	77,044	20.7	4.6
GAS	93.9	1,170,075	4	KHẢ QUAN	179,720	23.8	3.6
GEX	22.45	5,810,815	-4	TIÊU CỰC	17,538	13.4	1.9
GMD	42.85	2,946,260	2	TRUNG TÍNH	12,914	34.4	2.1
GVR	33.5	6,706,530	2	TRUNG TÍNH	134,000	30.7	2.8
HAH	29.7	1,631,945	2	TRUNG TÍNH	1,408	8.5	1.2
HBC	16.35	5,941,225	4	KHẢ QUAN	3,775	42.7	1.0
HCM	46.1	6,632,190	7	KHẢ QUAN	14,062	18.7	3.0
HDB	34.25	5,657,365	0	TRUNG TÍNH	54,587	11.1	2.2
HDC	64.4	1,033,950	2	TRUNG TÍNH	4,284	16.0	3.5
HDG	42.7	1,743,095	-4	TIÊU CỰC	6,588	6.0	2.0
HNG	11.1	15,031,755	6	KHẢ QUAN	12,305	472.8	1.4
HPG	51.4	30,608,844	-6	TIÊU CỰC	229,908	12.7	3.5
HQC	3.97	17,423,004	0	TRUNG TÍNH	1,892	265.4	0.4
HSG	41.15	11,526,690	-2	TRUNG TÍNH	20,126	8.4	2.5
HUT	8.4	7,111,445	-2	TRUNG TÍNH	2,257	#N/A N/A	0.8
IDC	37	5,372,035	-2	TRUNG TÍNH	11,100	35.4	3.0
IJC	34.35	8,172,615	2	TRUNG TÍNH	7,457	11.2	2.2
ITA	7.59	13,700,535	2	TRUNG TÍNH	7,122	34.2	0.7
KBC	38.3	8,458,840	2	TRUNG TÍNH	17,992	23.4	1.8
KDC	60.4	1,484,915	3	TRUNG TÍNH	13,816	45.0	2.4
KDH	36.85	3,450,320	-2	TRUNG TÍNH	22,961	18.9	2.7
KSB	29.6	1,808,165	0	TRUNG TÍNH	1,972	7.8	1.2
LCG	13.15	3,259,955	0	TRUNG TÍNH	1,516	4.3	0.8
LPB	28.8	17,812,200	-6	TIÊU CỰC	30,950	13.7	2.0
LTG	38.9	1,100,970	0	TRUNG TÍNH	3,135	10.1	1.1
MBB	41.9	25,935,800	4	KHẢ QUAN	117,268	11.6	2.3

MBS	29.1	2,814,310	-2	TRUNG TÍNH	6,844	16.1	2.5
MSN	106.8	1,479,435	2	TRUNG TÍNH	126,081	83.4	7.8
MWG	144	754,175	6	KHẢ QUAN	68,462	15.9	4.0
NKG	32.05	3,638,000	-6	TIÊU CỰC	5,513	9.6	1.6
NLG	38.6	3,419,350	-2	TRUNG TÍNH	11,011	9.6	1.7
NVB	18.9	8,385,695	-4	TIÊU CỰC	7,689	708.5	1.8
NVL	112	2,168,860	6	KHẢ QUAN	164,377	36.3	5.2
OIL	15.7	3,810,775	6	KHẢ QUAN	16,237	#N/A N/A	1.7
PAN	28.1	1,864,630	-2	TRUNG TÍNH	5,870	29.9	1.6
PDR	86.1	4,944,615	-4	TIÊU CỰC	41,911	31.9	7.9
PET	21.7	2,839,520	-4	TIÊU CỰC	1,813	11.8	1.1
PHR	56.7	952,660	-2	TRUNG TÍNH	7,683	8.0	2.4
PLX	56.5	4,522,180	6	KHẢ QUAN	70,275	19.4	3.0
POW	12.3	13,774,900	2	TRUNG TÍNH	28,805	11.9	1.0
PVD	23.45	11,998,335	-2	TRUNG TÍNH	9,875	152.7	0.7
PVS	29.9	19,004,164	0	TRUNG TÍNH	14,291	21.7	1.2
PVT	21.6	6,755,055	5	KHẢ QUAN	6,991	9.5	1.4
REE	56.9	767,725	0	TRUNG TÍNH	17,585	9.9	1.5
ROS	6.78	18,949,276	-2	TRUNG TÍNH	3,848	211.5	0.6
S99	21.5	1,854,550	0	TRUNG TÍNH	1,127	5.5	1.3
SBS	14.6	4,513,160	5	KHẢ QUAN	1,849	1,609.7	8.9
SBT	21.6	4,228,175	-2	TRUNG TÍNH	13,331	19.1	1.7
SCR	11.3	11,810,260	-4	TIÊU CỰC	4,140	23.4	0.9
SHB	26.9	30,543,724	-6	TIÊU CỰC	51,797	15.4	2.0
SHI	25.95	1,710,375	-4	TIÊU CỰC	2,364	31.1	2.1
SHS	41.7	11,341,670	-2	TRUNG TÍNH	8,643	8.8	2.3
SSI	49.9	15,619,435	-2	TRUNG TÍNH	32,680	18.0	2.8
STB	29.75	35,555,664	-4	TIÊU CỰC	53,659	19.9	1.8
SZC	38.75	1,192,220	0	TRUNG TÍNH	3,875	18.3	2.9
TCB	51.1	18,327,120	-4	TIÊU CỰC	179,101	12.5	2.3
TCH	22.1	6,058,685	0	TRUNG TÍNH	8,822	8.6	1.5
TNG	23.2	3,165,600	-2	TRUNG TÍNH	1,845	12.4	1.5
TPB	35.75	4,694,390	-4	TIÊU CỰC	38,312	9.4	2.1
TSC	11.6	6,606,730	-7	TIÊU CỰC	1,713	118.4	1.1
VCB	109.7	2,436,120	5	KHẢ QUAN	406,864	19.2	4.0
VCI	52	3,204,095	0	TRUNG TÍNH	17,316	18.2	3.5
VCS	104	402,645	-2	TRUNG TÍNH	16,640	12.3	3.9
VGJ	19.1	4,599,270	2	TRUNG TÍNH	9,550	33.5	1.5
VHC	46	2,116,820	0	TRUNG TÍNH	8,370	12.0	1.6
VHM	111.3	4,273,185	-2	TRUNG TÍNH	366,123	14.1	4.0
VIB	50.5	1,216,015	-6	TIÊU CỰC	78,434	15.0	4.1
VIC	116.9	2,206,545	-2	TRUNG TÍNH	395,406	53.8	4.9
VIX	29.15	5,196,005	2	TRUNG TÍNH	3,723	5.5	1.8
VJC	115.1	575,080	2	TRUNG TÍNH	62,339	51.0	4.1
VND	42.9	7,219,995	0	TRUNG TÍNH	9,203	12.6	3.3
VNM	90	3,587,050	2	TRUNG TÍNH	188,096	19.2	6.0
VPB	69	37,495,368	-2	TRUNG TÍNH	169,378	14.9	3.0
VRE	31.5	6,249,345	0	TRUNG TÍNH	71,578	26.8	2.4

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

OPEC+ thảo luận tăng sản lượng, giá dầu giảm

Giá dầu Brent tương lai giảm 9 cent xuống 74,81 USD/thùng, trong phiên có lúc chạm 75,3 USD/thùng, cao nhất kể từ ngày 25/4/2019 và là lần đầu tiên vượt 75 USD/thùng trong hơn hai năm. Giá dầu WTI tương lai giảm 60 cent, tương đương 0,8%, xuống 73,06 USD/thùng. OPEC+ đang thảo luận về tăng sản lượng dần dần từ tháng 8 nhưng chưa có quyết định về con số cụ thể, một nguồn thạo tin cho biết. OPEC và đồng minh, tức OPEC+, đã đưa sản lượng khoảng 2,1 triệu thùng/ngày trở lại thị trường từ tháng 5 đến tháng 7, nằm trong kế hoạch nới lỏng dần chính sách giảm sản lượng kỷ lục 9,7 triệu thùng/ngày triển khai năm ngoái để hỗ trợ thị trường. OPEC+ sẽ họp vào ngày 1/7.

Phố Wall tăng điểm, Nasdaq lập đỉnh lịch sử

Dow Jones tăng 68,61 điểm, tương đương 0,2%, lên 33.945,58 điểm. S&P 500 tăng 21,65 điểm, tương đương 0,51%, lên 4.246,44 điểm. Nasdaq tăng 111,79 điểm, tương đương 0,79%, lên 14.253,27 điểm, vượt đỉnh lịch sử 14.174,14 điểm thiết lập hôm 14/6. 9 trong số 11 lĩnh vực chính thuộc S&P 500 chốt phiên trong sắc xanh, hàng tiêu dùng và công nghệ tăng nhiều nhất, khoảng 1%. Cổ phiếu Microsoft tăng giá 1,1%, vốn hóa thị trường có lúc lần đầu tiên vượt 2.000 tỷ USD. Cổ phiếu Apple, Facebook, Amazon đều tăng hơn 1%. Theo chỉ số Adobe Digital Economy, Amazon ghi nhận tổng doanh thu hơn 5,6 tỷ USD tại Mỹ trong ngày đầu tiên của sự kiện mua sắm trực tuyến Prime Day.

STB: muốn bán toàn bộ cổ phiếu quỹ trong tháng 7

Sacombank ([HoSE: STB](#)) thông báo bán toàn bộ gần 81,6 triệu cổ phiếu quỹ trong thời gian dự kiến từ 1/7 đến 30/7, theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận. Số lượng cổ phiếu bán theo phương thức thỏa thuận tối đa là 20.087 đơn vị. Giá đặt bán trong ngày lớn hơn giá tham chiếu trừ đi "giá tham chiếu*50% biên độ dao động giá cổ phiếu". Khối lượng đặt bán trong ngày tối thiểu từ 3% và tối đa là 10% tổng khối lượng giao dịch đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN). Trước đó, UBCKNN có văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) về việc bán cổ phiếu quỹ của Sacombank. Theo văn bản, HĐQT ngân hàng đã thông qua phương án bán gần 81,6 triệu cổ phiếu quỹ (nguồn hình thành cổ phiếu quỹ từ việc sáp nhập Phương Nam Bank vào Sacombank) thực hiện theo Đề án tái cơ cấu Sacombank sau sáp nhập đã được NHNN phê duyệt.

SGB: muốn bán gần 8,3 triệu cổ phiếu BVB

Hội đồng quản trị Saigonbank ([UPCoM: SGB](#)) thông qua phương án bán toàn bộ cổ phần tại Viet Capital Bank ([UPCoM: BVB](#)). Saigonbank sẽ bán đấu giá hơn 8,26 triệu cổ phiếu BVB, tương đương 2,25% số cổ phiếu đang lưu hành. Thời gian nhận đăng ký mua từ ngày 25/6 đến 14/7 và nhận tiền mua từ 23/7 đến 30/7. Số lượng đăng ký mua tối thiểu là 100 cổ phần. Giá chào bán khởi điểm là 22.800 đồng/cp. Ngân hàng có thể thu về gần 190 tỷ đồng từ việc thoái vốn khỏi BVB. Kết phiên 22/6, cổ phiếu BVB có giá 22.100 đồng/cp

FCN: đặt mục tiêu lợi nhuận 175 tỷ đồng năm 2021, tăng 31%

Theo tài liệu họp ĐHCĐ của CTCP Fecon ([HoSE: FCN](#)), doanh nghiệp trình cổ đông thông qua kế hoạch kinh doanh năm nay với doanh thu 3.900 tỷ đồng và lợi nhuận 175 tỷ đồng, lần lượt tăng 24% và 31% so với kết quả đạt được năm 2020. Dự kiến công ty sẽ chia cổ tức không quá 10% vốn điều lệ. Năm 2020, Fecon ghi nhận doanh thu 3.159,6 tỷ đồng, tăng 2,2% so với kết quả đạt được năm 2019 nhưng chỉ đạt 79% so với mục tiêu đề ra. Lợi nhuận sau thuế đạt 133,5 tỷ đồng, tương đương 57% kế hoạch năm và thấp hơn năm trước khoảng 38%. Nguyên nhân chưa hoàn thành các chỉ tiêu, theo lý giải của hội đồng quản trị, là do sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường với sự tham gia của nhiều đối thủ trong nước và quốc tế. Một số dự án lớn chậm triển khai so với kế hoạch cũng là nguyên nhân quan trọng khiến doanh thu và lợi nhuận không đạt kỳ vọng. Ngoài ra, dịch Covid-19 cũng khiến việc triển khai các cơ hội hợp tác đầu tư bị gián đoạn và các giao dịch thoái vốn dự án chưa kịp hoàn thành để ghi nhận trong cơ cấu doanh thu.

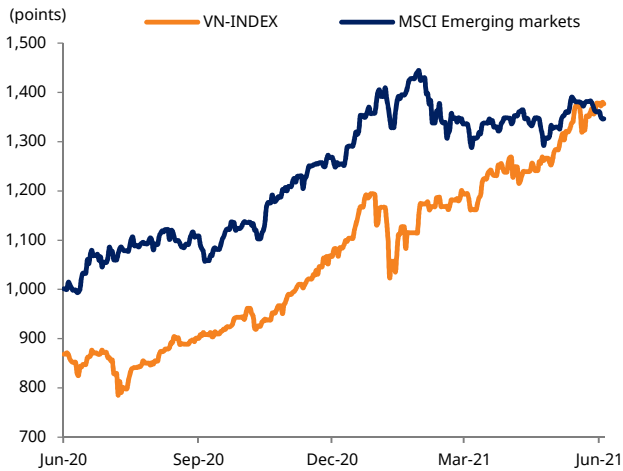
PHC: dự kiến phát hành gần 25 triệu cổ phiếu để tăng vốn lên gần gấp đôi

HDQT Xây dựng Phục Hưng Holdings ([HoSE: PHC](#)) thông qua phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 tỷ lệ 8%. Với hơn 25,7 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự kiến phát hành thêm gần 2,1 triệu đơn vị để trả cổ tức. Công ty cũng dự kiến chào bán gần 12,9 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 50% (cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu được mua thêm 1 cổ phiếu mới) với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông được chuyển nhượng quyền mua 1 lần, người nhận chuyển nhượng quyền mua không được chuyển nhượng cho người thứ 3. Ngoài ra, Phục Hưng Holdings chào bán 10 triệu cổ phiếu ra công chúng thông qua đại lý phát hành với giá khởi điểm 12.000 đồng/cp. Cổ phiếu chào bán ra công chúng không bị hạn chế chuyển nhượng. Thời gian chào bán dự kiến trong năm nay sau khi được UBCK chấp thuận. Sau phát hành, vốn điều lệ dự kiến tăng từ 257 tỷ đồng lên khoảng 507 tỷ đồng.

BCM: sắp nhận 162 tỷ đồng cổ tức từ Becamex IJC

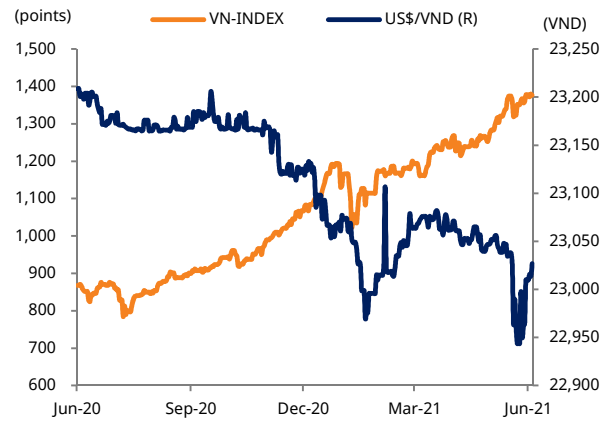
Công ty Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex IJC, [HoSE: IJC](#)) thông báo ngày 15/7 đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 15% vốn điều lệ, một cổ phiếu nhận được 1.500 đồng. Doanh nghiệp dự kiến chi ra khoảng 325 tỷ đồng để thanh toán cổ tức 2020, thời điểm thanh toán dự kiến 6/9. Với tỷ lệ sở hữu 49,76%, công ty mẹ - Becamex IDC ([HoSE: BCM](#)) nhận về 162 tỷ đồng. Theo ban lãnh đạo Becamex IJC, công ty mẹ không có kế hoạch thoái vốn khỏi đơn vị. Tuy nhiên, trường hợp Becamex IJC tiến hành tăng vốn trong tương lai, Becamex IDC sẽ không tham gia góp vốn để giảm tỷ lệ sở hữu. Năm 2020, Becamex IJC ghi nhận tổng doanh thu 2.167 tỷ đồng, tăng 33%; lãi sau thuế 370 tỷ đồng, tăng 22%. Theo đó, doanh nghiệp quyết định chi 325 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông tỷ lệ 15% vốn điều lệ. Năm 2021, doanh nghiệp đề ra kế hoạch kinh doanh khá tham vọng, doanh thu tăng 42% lên 3.074 tỷ đồng; lãi sau thuế tăng 68% lên 622 tỷ đồng. Tỷ lệ cổ tức mục tiêu cũng được nâng lên 16% vốn điều lệ

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



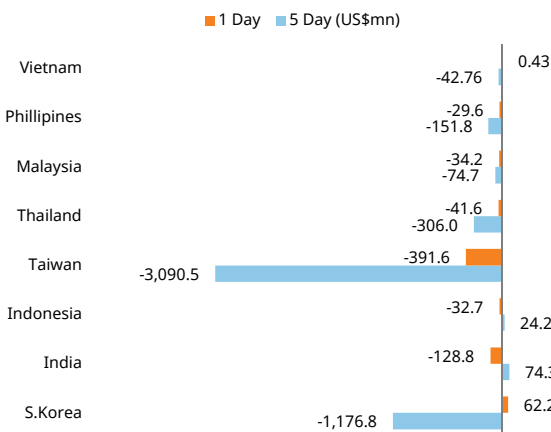
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



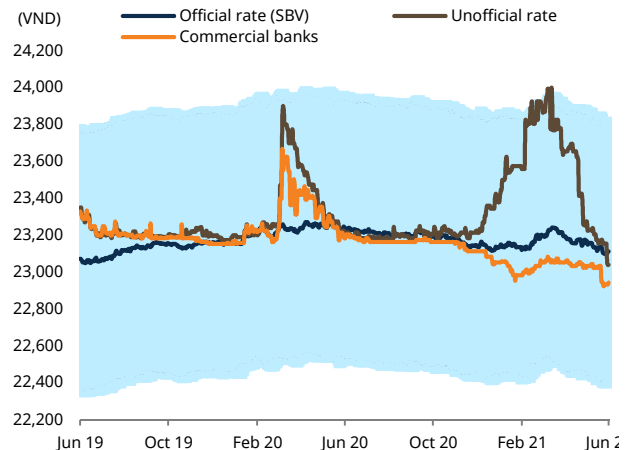
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



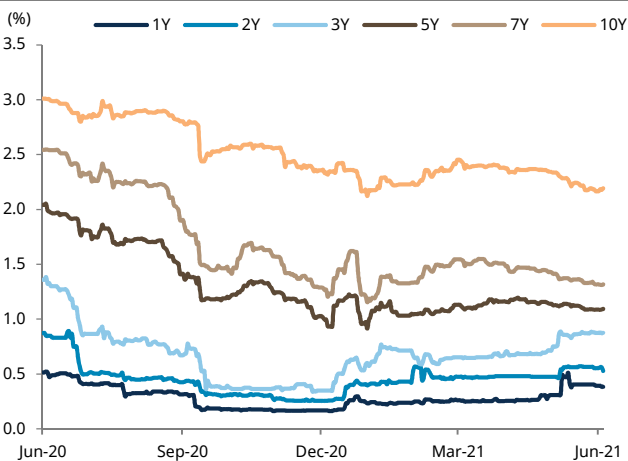
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



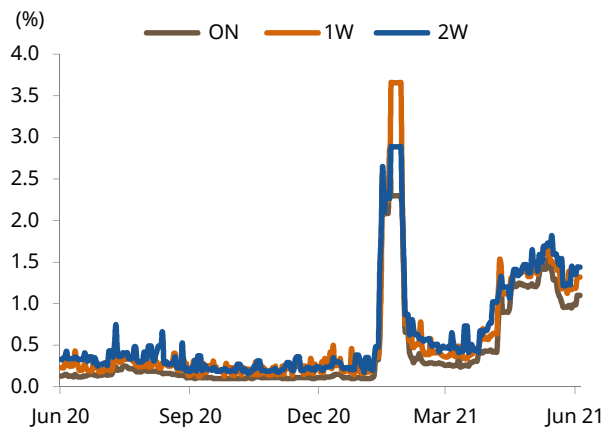
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,489.53	3,628,449		0.0	1.6	4.5	84.4	14.6	12.5	2.7	2.3	13.9	17.4	22.8	20.6
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	45,400	182,600	16.6	0.9	0.2	1.5	11.5	19.3	14.1	2.0	1.8	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	58,800	43,649	27.1	-1.8	-2.5	10.3	21.0	25.5	22.6	2.1	1.9	11.1	12.8	8.4	9.0
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	52,700	196,223	25.2	1.5	4.4	9.2	126.7	12.1	10.0	2.0	1.7	18.5	21.0	19.8	20.0
CTCP FPT	FPT VN	84,900	77,044	49.0	-0.6	2.2	4.1	105.3	19.3	15.8	4.2	3.7	22.8	21.9	25.6	26.4
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	93,900	179,720	2.5	-1.1	2.2	15.9	27.1	17.8	16.6	3.4	3.1	31.2	7.4	20.1	20.3
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	34,250	54,587	17.3	-0.3	1.3	7.4	113.3	9.9	8.3	1.9	1.5	29.4	20.3	21.3	20.2
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	51,400	229,908	26.7	-0.6	-0.8	5.8	208.4	8.5	8.0	2.6	1.9	111.3	6.7	38.9	28.5
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	36,850	22,961	31.9	-1.2	-0.1	8.4	76.6	18.7	14.1	2.5	2.1	5.1	32.7	14.5	17.0
NHTMCP Quân đội	MBB VN	41,900	117,268	21.2	-0.2	8.3	20.9	177.9	10.6	9.1	2.0	1.7	33.2	17.0	21.2	20.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	106,800	126,081	32.9	-1.6	2.5	-4.6	82.9	46.7	26.5	6.1	4.9	117.1	75.8	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	144,000	68,462	49.0	-1.4	5.1	-1.0	68.8	13.2	10.5	3.4	2.8	25.9	25.3	28.1	28.3
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	112,000	164,377	8.0	-1.3	8.2	10.7	163.6	37.7	32.4	4.5	4.7	1.4	16.4	16.5	12.6
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	86,100	41,911	4.1	-2.6	-6.4	13.3	351.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	56,500	70,275	17.2	-1.6	0.9	-1.6	22.2	20.8	17.3	2.9	2.8	295.9	20.5	15.7	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	98,800	22,464	49.0	0.3	3.9	-2.9	65.2	17.4	13.3	3.6	3.0	32.1	30.7	24.6	24.0
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,300	28,805	3.2	-2.0	2.1	5.1	17.1	13.8	11.7	1.0	0.9	-10.7	17.8	7.3	8.1
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	56,900	17,585	49.0	-1.2	0.0	-1.9	81.5	9.7	7.8	1.2	1.2	11.6	23.7	13.4	15.2
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	21,600	13,331	8.9	-2.7	2.4	8.5	44.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	49,900	32,680	46.3	0.8	1.0	27.9	209.9	20.5	16.0	NA	NA	24.5	28.2	14.3	16.2
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	29,750	53,659	12.1	-1.5	1.9	3.1	157.6	25.6	17.5	1.8	1.6	-6.8	46.3	8.8	11.0
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	51,100	179,101	22.5	0.4	0.8	0.6	147.5	11.0	9.4	2.0	1.6	31.8	17.4	19.8	19.2
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,100	8,822	14.2	-2.6	-1.8	-1.8	-1.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	35,750	38,312	30.0	0.8	0.4	8.3	105.1	8.3	7.1	1.7	1.4	25.9	17.9	23.0	21.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	109,700	406,864	23.4	2.0	5.5	13.3	27.6	17.9	14.9	3.5	2.9	37.4	19.7	22.1	21.7
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	111,300	366,123	22.7	-0.2	1.2	7.1	43.2	12.0	11.0	3.2	2.6	11.5	8.9	31.2	26.8
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	116,900	395,406	14.1	-0.5	-1.8	-4.6	24.1	84.4	53.3	4.3	3.8	-18.1	58.5	7.7	9.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	115,100	62,339	18.3	0.1	-1.2	2.1	5.2	153.5	23.5	3.4	2.8	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	90,000	188,096	54.9	-0.7	-2.0	0.9	-6.9	18.3	17.2	5.6	5.4	3.0	6.3	33.9	34.5
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	69,000	169,378	15.4	4.5	3.3	1.8	203.3	12.2	11.6	2.3	1.9	32.5	5.2	21.6	18.5
CTCP Vincom Retail	VRE VN	31,500	71,578	30.7	0.0	-4.0	3.8	15.8	24.8	19.9	2.3	2.0	21.4	24.7	9.3	10.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-3.10	5,176,687	-0.2	1.5	7.2	58.6	16.5	13.7	2.7	2.3	13.6	20.5	19.8	18.8
Ô tô và phụ tùng	0.02	8,657	1.0	0.4	6.7	46.0	6.3	5.8	1.3	1.2	35.0	8.4	12.3	11.7
Ngân hàng	4.98	1,753,575	1.1	1.1	9.8	82.4	14.5	11.6	2.3	2.0	31.1	21.8	19.1	18.9
Xây dựng cơ bản	-0.75	181,415	-1.5	-2.1	5.4	67.2	5.8	4.6	0.4	0.3	9.6	28.4	5.2	6.1
Dịch vụ thương mại	-0.03	4,641	-2.3	-1.0	4.1	19.7	7.3	5.7	NA	NA	18.8	27.9	10.1	12.2
May mặc và trang sức	-0.08	45,269	-0.6	-0.1	3.2	141.9	13.0	10.7	2.6	2.2	44.1	22.0	18.5	17.9
Dịch vụ tiêu dùng	0.01	8,422	0.3	1.8	4.7	11.2	NA	9.4	NA	NA	NA	NA	-7.2	5.1
Dịch vụ tài chính	0.21	89,516	1.1	-0.5	30.1	190.4	12.2	6.5	0.5	NA	23.2	28.2	8.8	6.6
Năng lượng	-0.72	90,153	-2.9	0.4	3.4	40.0	22.1	16.7	2.4	2.4	NA	28.5	13.5	14.5
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.54	527,895	-0.3	-0.9	4.3	25.5	23.6	17.4	4.5	4.0	38.5	28.8	20.6	21.8
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	931	-0.8	-3.9	6.4	16.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,840	0.0	0.5	-0.5	-7.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.25	51,579	-1.8	-3.5	10.7	24.0	22.7	20.0	1.8	1.7	11.6	13.8	7.8	8.4
Nguyên vật liệu	-1.78	506,268	-1.3	-2.2	13.9	167.8	13.9	13.3	2.1	1.0	86.2	-2.1	24.7	18.7
Giải trí và truyền thông	0.00	1,527	-0.9	0.4	-7.0	-26.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.00	36,623	-2.4	-4.9	4.4	48.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-2.59	1,249,036	0.0	-1.0	6.6	29.8	9.2	7.9	1.5	1.0	10.6	14.3	9.1	9.6
Bán lẻ	-0.27	76,856	-0.7	-0.3	3.7	63.6	37.2	25.7	3.1	2.7	18.5	18.1	15.1	14.1
Phần mềm và dịch vụ	-0.11	81,459	-1.3	1.5	-1.0	65.4	12.4	9.8	3.1	2.5	38.2	24.3	25.3	25.6
Thiết bị và phần cứng	-0.05	5,304	-0.5	1.4	4.3	101.5	18.1	14.9	4.0	3.5	29.9	19.3	24.0	24.7
Dịch vụ viễn thông	-0.02	1,347	-3.2	-6.9	-10.2	231.5	12.7	10.9	3.3	2.6	52.0	16.9	28.7	27.1
Vận tải	-0.16	162,623	-5.7	-8.3	13.8	193.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.87	266,068	-0.3	0.3	4.3	26.0	62.1	11.6	26.3	1.3	NA	NA	-70.4	-34.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	109,700	2.0	2,248,600	2.1
VPB VN	69,000	4.5	30,671,700	2.0
CTG VN	52,700	1.5	16,906,300	0.8
SAB VN	170,200	1.9	186,000	0.5
BID VN	45,400	0.9	2,574,200	0.4
TCB VN	51,100	0.4	13,102,300	0.2
HCM VN	46,100	3.6	6,169,000	0.1
ACB VN	35,800	0.4	10,244,600	0.1
TPB VN	35,750	0.8	2,609,800	0.1
LGC VN	56,500	2.7	1,900	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GVR VN	33,500	-2.5	7,695,500	-0.9
PLX VN	56,500	-3.6	2,790,000	-0.7
NVL VN	112,000	-1.3	2,761,200	-0.6
VIC VN	116,900	-0.5	1,281,200	-0.6
MSN VN	106,800	-1.6	744,300	-0.5
GAS VN	93,900	-1.1	907,200	-0.5
HPG VN	51,400	-0.6	18,559,200	-0.4
VNM VN	90,000	-0.7	3,357,300	-0.3
PDR VN	86,100	-2.6	3,739,100	-0.3
MWG VN	144,000	-1.4	443,700	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.